

Số: 10 /NQ-HĐND

Đan Hải, ngày 04 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng**  
**đất đến năm 2030 xã Đan Hải**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị và Nông thôn năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định một số nội dung Luật đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 1437/TTr-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Đan Hải; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chủ yếu sau:

**I. Điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án:**

**1. Đất ở tại nông thôn:**

- Bổ sung Công trình Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Thủy: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 4,56ha.

- Bổ sung Công trình Khu dân cư nông thôn vùng Phở Hải: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 21ha.

- Điều chỉnh Công trình hạ tầng nhà văn hóa, khuôn viên thể thao và đất ở dân cư thôn Hội Thành: Tổng diện tích Công trình 3,59ha; theo quy quy hoạch đã được duyệt 2,23ha; đề xuất điều chỉnh đất ở tăng 1,36ha, dự án hiện trong giai đoạn 2021-2030.

- Điều chỉnh Công trình khu dân cư nông thôn thôn Dương Phòng Lục: Tổng diện tích Công trình 7,73ha; theo quy quy hoạch đã được duyệt 2,0ha; đề xuất điều chỉnh đất ở tăng 5,73ha, dự án hiện trong giai đoạn 2021-2030.

## 2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, quốc phòng, an ninh:

- Công trình Trụ sở Công an xã: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 1,0ha.

- Công trình Trụ sở Quân sự xã: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 0,27ha:

- Công trình Trụ sở UBND xã: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 1,59ha.

- Bổ sung Công trình Khu dân cư nông thôn thôn Phúc An: Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 2,4ha.

## 3. Đất tín ngưỡng:

- Điều chỉnh mở rộng Đài tưởng niệm xã Đan Hải, Tổng diện tích Công trình 0,33ha; theo quy quy hoạch đã được duyệt 0,23ha; đề xuất điều chỉnh đất ở tăng 0,1ha, dự án hiện trong giai đoạn 2021-2030.

## 4. Đất giao thông:

- Công trình Tuyến đường kết nối thành phố Vinh (Nghệ An) với huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) qua cầu Bến Thủy 3, Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 4,32ha.

- Công trình Mở rộng đường giao thông Trục xã 3 (Xuân Phổ cũ), Công trình chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích 1,07ha.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

## II. Diện tích, cơ cấu các loại đất sau điều chỉnh:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Diện tích đề xuất cũ (ha) | Diện tích đề xuất bổ sung (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                      | (5)                       | (6)                            | (7)=6-5                    |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>2.231,60</b>          | <b>1.876,22</b>           | <b>1843,49</b>                 | <b>-32,73</b>              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 755,39                   | 721,89                    | 693,65                         | -28,24                     |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | 224,10                   | 631,40                    | 631,40                         |                            |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        | 531,29                   | 90,49                     | 62,25                          | -28,24                     |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 233,27                   | 113,23                    | 109,23                         | -4,00                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 374,50                   | 314,73                    | 314,24                         | -0,49                      |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                          |                           |                                |                            |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 202,38                   | 159,62                    | 159,62                         |                            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 165,30                   | 147,04                    | 147,04                         |                            |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                          |                           |                                |                            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 488,12                   | 407,81                    | 407,81                         |                            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 12,65                    | 11,90                     | 11,90                          |                            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>1.252,20</b>          | <b>1.841,07</b>           | <b>1873,80</b>                 | <b>32,73</b>               |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 186,08                   | 349,99                    | 380,85                         | 30,86                      |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 2,48                     | 2,84                      | 2,91                           | 0,07                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 6,60                     | 11,10                     | 11,62                          | 0,52                       |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 0,16                     | 0,65                      | 1,65                           | 1,00                       |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 27,10                    | 35,83                     | 35,55                          | -0,28                      |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 4,94                     | 6,64                      | 6,64                           |                            |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 0,52                     | 0,42                      | 0,32                           | -0,10                      |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Diện tích đề xuất cũ (ha) | Diện tích đề xuất bổ sung (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 10,05                    | 15,37                     | 15,37                          |                            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT | 8,07                     | 9,88                      | 9,70                           | -0,18                      |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                | DKH | 3,52                     | 3,52                      | 3,52                           |                            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 10,43                    | 210,17                    | 210,17                         |                            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN |                          | 15,00                     | 15,00                          |                            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD | 2,43                     | 182,07                    | 182,07                         |                            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC | 7,89                     | 12,99                     | 12,99                          |                            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS | 0,11                     | 0,11                      | 0,11                           |                            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 343,45                   | 621,96                    | 621,96                         |                            |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 251,28                   | 377,76                    | 377,76                         |                            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 88,83                    | 112,87                    | 112,87                         |                            |
| 2.8.3  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa DLTC, di sản thiên nhiên               | DDD | 0,79                     | 0,79                      | 0,79                           |                            |
| 2.8.4  | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA | 0,09                     | 5,93                      | 5,93                           |                            |
| 2.8.5  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL | 0,16                     | 6,41                      | 6,41                           |                            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT                      | DBV | 0,13                     | 0,28                      | 0,28                           |                            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 1,40                     | 1,40                      | 1,40                           |                            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,78                     | 116,52                    | 116,52                         |                            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON | 0,41                     | 1,23                      | 1,23                           |                            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 5,97                     | 6,99                      | 7,55                           | 0,56                       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 104,69                   | 130,73                    | 130,73                         |                            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 564,84                   | 469,58                    | 469,58                         |                            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 78,89                    | 47,35                     | 47,35                          |                            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 485,94                   | 422,23                    | 422,23                         |                            |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Diện tích đề xuất cũ (ha) | Diện tích đề xuất bổ sung (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) |
|-----|-----------------------|-----|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 3   | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 293,05                   | 59,56                     | 59,56                          |                            |
|     | Trong đó:             |     |                          |                           |                                |                            |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 293,05                   | 59,56                     | 59,56                          |                            |

### III. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã      | Tổng diện tích | Thời gian thực hiện | Lý do chuyển mục đích |
|------|-------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------|-----------------------|
| (1)  | (2)                                             | (3)     | (4)            | (5)                 | (6)                   |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 636,37         |                     |                       |
|      | Trong đó:                                       |         |                |                     |                       |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                   | LUA/PNN | 210,04         | 2021 - 2030         |                       |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK/PNN | 153,41         | 2021 - 2030         |                       |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN/PNN | 76,83          | 2021 - 2030         |                       |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                               | RDD/PNN |                |                     |                       |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                               | RPH/PNN | 42,76          | 2021 - 2030         |                       |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                               | RSX/PNN | 12,15          | 2021 - 2030         |                       |
|      | Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên    | RSN/PNN |                |                     |                       |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS/PNN | 140,72         | 2021 - 2030         |                       |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT/PNN | 0,46           | 2021 - 2030         |                       |
| 1.9  | Đất làm muối                                    | LMU/PNN |                |                     |                       |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                            | NKH/PNN |                |                     |                       |
| 2    | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng                |         |                |                     |                       |
| 2.1  | Đất nông nghiệp                                 |         |                |                     |                       |
| 2.2  | Đất phi nông nghiệp                             |         |                |                     |                       |

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã hoàn thiện báo cáo Quy hoạch, các hồ sơ liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Đan Hải theo đúng quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Khóa I, Kỳ họp thứ 3, thông qua ngày 04 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ban hành./.

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TTr: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN xã;
- Các phòng, ban, đoàn thể, đơn vị cấp xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, HĐND.

Gửi VB giấy và điện tử.

**Nguyễn Trọng Vân**